

UBND TỈNH QUẢNG TRỊ
SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **972** / STC-QLNS

Quảng Trị, ngày **09** tháng 4 năm 2021

V/v báo cáo công khai tình hình
thực hiện dự toán thu, chi
NSDP quý I năm 2021

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh

Căn cứ thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 404/UBND-TM ngày 31/01/2018 về việc công khai ngân sách theo Luật NSNN 2015.

Sở Tài chính báo cáo công khai và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách địa phương quý I năm 2021.

(Báo cáo công khai và thuyết minh kèm theo). *pl*

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT Tin học tỉnh (để đăng trang web);
- Giám đốc, các PGĐ;
- Văn phòng (để đăng trang web);
- Lưu: VT, QLNS.

GIÁM ĐỐC



Lê Thị Thanh



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO CÔNG KHAI THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NSĐP QUÝ I NĂM 2021

(Kèm theo Công văn số: 972 /STC-QLNS ngày 09/4/2021 của Sở Tài chính)

Căn cứ thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách.

Căn cứ Nghị Quyết số 87/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân bổ ngân sách địa phương năm 2021. Quyết định số 3628/QĐ-UBND ngày 16/12/2020 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021 cho các Sở, Ban, ngành, đơn vị thuộc tỉnh; 3629/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 cho các huyện, thị xã, thành phố.

Trên cơ sở tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách địa phương 3 tháng đầu năm 2021, Sở Tài chính thực hiện công khai thuyết minh tình hình dự toán thu, chi ngân sách địa phương quý I năm 2021 như sau:

1. Về thu ngân sách:

Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến ngày 31/3/2021 là: 1.041,828 tỷ đồng/DT 3.450 tỷ đồng, đạt 30,2% dự toán địa phương và 36,4% dự toán Trung ương, bằng 127,9% cùng kỳ năm 2020; Trong đó:

- Thu nội địa: 724,638 tỷ đồng/DT 2.970 tỷ đồng, đạt 24,4% dự toán địa phương và đạt 30,4 % dự toán Trung ương, bằng 101,5% cùng kỳ năm 2020; Trong đó:

+ Ngân sách địa phương hưởng: 638,284 tỷ đồng, đạt 24,9% dự toán địa phương và đạt 31,6% dự toán Trung ương, bằng 98,6% cùng kỳ năm 2020. Loại trừ khoản thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết thì thu ngân sách địa phương đưa vào cân đối là 485,726 tỷ đồng/DT 1.600,7 tỷ đồng, đạt 30,3% dự toán địa phương, đạt 32,8% dự toán Trung ương, bằng 128,3% cùng kỳ năm 2020.

+ Ngân sách cấp tỉnh hưởng: 354,603 tỷ đồng/DT 1.605,09 tỷ đồng, đạt 22,1% dự toán địa phương. Loại trừ khoản thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết và các khoản cấp lại thu nội địa ngân sách cấp tỉnh hưởng: 297,503 tỷ đồng/DT 1.041,09 tỷ đồng, đạt 28,58% dự toán địa phương.

- Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu: 313,364 tỷ đồng/DT 480 tỷ đồng, đạt 65,3% dự toán địa phương, đạt 65,3% dự toán Trung ương và bằng 322,4% so với cùng kỳ 2020.

2. Về chi ngân sách:

Dự toán ngân sách năm 2021, cơ bản đáp ứng được những nhu cầu chi thiết yếu của các sở, ngành, các huyện, thành phố, thị xã và dành nguồn tài chính hợp lý để đảm bảo nguồn lực tài chính đáp ứng được nhiệm vụ quan trọng

của địa phương, đặc biệt là công tác phòng, chống dịch bệnh lâu dài và thực hiện các chính sách về an sinh xã hội.

Tổng chi ngân sách địa phương đến ngày 31/3/2021 đạt: 2.107,299 tỷ đồng/DT 9.504,128 tỷ đồng bằng 22% dự toán, bằng 125% so với cùng kỳ năm trước; Trong đó:

1. Chi cân đối ngân sách: đạt 1.239,961 tỷ đồng đạt 19% dự toán, bằng 96% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi đầu tư phát triển: đạt 157,343 tỷ đồng/ DT 1.400,710 tỷ đồng, đạt 11% dự toán năm, bằng 74% cùng kỳ năm trước.

- Chi thường xuyên: 1.082,618 tỷ đồng/ DT 4.874,521 tỷ đồng, đạt 22% so với dự toán, bằng 100% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Chi Sự nghiệp Giáo dục đào tạo và dạy nghề đạt 21%; Chi khoa học công nghệ đạt 38% dự toán; Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường đạt 16%, cơ bản thực hiện sự chỉ đạo sát sao của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh và UBND tỉnh; các cơ quan, đơn vị đã tập trung triển khai các nhiệm vụ trọng tâm được giao để đảm bảo hoàn thành kế hoạch chỉ tiêu năm 2021.

Đối với chi thường xuyên ngân sách: điều hành trong phạm vi dự toán được giao, trên cơ sở tiêu chuẩn, chế độ định mức quy định. Song song với quản lý chi ngân sách chặt chẽ, tiết kiệm và hiệu quả thì ngân sách địa phương đáp ứng được các khoản chi thường xuyên đảm bảo cho hoạt động của bộ máy như chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ; đảm bảo chi trợ cấp cho các đối tượng chính sách xã hội và các khoản chi thiết yếu khác theo dự toán được giao.

Việc quản lý, sử dụng nguồn dự phòng ngân sách theo khả năng tiến độ thu ngân sách, chủ yếu xử lý các nhiệm vụ đột xuất như: thực hiện công tác phòng chống dịch, đảm bảo an sinh xã hội và các nhiệm vụ cấp bách, đột xuất phát sinh thực sự cần thiết.

2. Chi chương trình mục tiêu Trung ương cân đối cho ngân sách địa phương: 331.391 tỷ đồng/ DT 2.488,766 tỷ đồng đạt 13% dự toán năm chủ yếu chi một số chế độ chính sách Trung ương bổ sung có mục tiêu cho các chương trình, dự án quan trọng thuộc nguồn vốn đầu tư.

(Chi tiết các Biểu số 59,60,61 kèm theo)

Trên đây là tổng hợp tình hình thực hiện dự toán ngân sách địa phương quý I năm 2021, Sở Tài chính tỉnh Quảng Trị trân trọng báo cáo./



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ I NĂM 2021

Kèm theo Công văn số 972 /STC-QLNS ngày 9/4/2021 của Sở Tài chính Quảng Trị

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN NĂM UBND TỈNH GIAO | THỰC HIỆN QUÝ I/2021 | SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%) | |
|-----|--|----------------------------------|----------------------------|----------------------------------|-------------------------|
| | | | | DỰ TOÁN NĂM | CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC |
| A | B | 1 | 2 | 3=2/1 | 4 |
| A | TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN | 3.450.000 | 1.041.828 | 30% | 128% |
| I | Thu cân đối NSNN | 3.450.000 | 1.041.828 | 30% | 128% |
| 1 | Thu nội địa | 2.970.000 | 724.638 | 24% | 101% |
| 2 | Thu từ dầu thô | | | | |
| 3 | Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu | 480.000 | 313.364 | 65% | 322% |
| 4 | Thu viện trợ | - | - | | |
| 5 | Các khoản huy động đóng góp | | | | |
| 6 | Các khoản thu không có trong công thức | | | | |
| II | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang | | | | |
| B | TỔNG CHI NSĐP | 9.161.970 | 1.900.293 | 21% | 90% |
| I | Chi cân đối NSĐP | 6.552.416 | 1.239.961 | 19% | 96% |
| 1 | Chi đầu tư phát triển | 1.400.710 | 157.343 | 11% | 74% |
| 2 | Chi thường xuyên | 4.874.521 | 1.082.618 | 22% | 100% |
| 3 | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | 4.100 | | 0% | |
| 4 | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | 1.000 | | 0% | |
| 5 | Dự phòng ngân sách | 190.964 | | 0% | |
| 6 | Chi tạo nguồn cải cách tiền lương và chính sách an sinh xã hội | 81.121 | | 0% | |
| 7 | Chi từ nguồn chuyển nguồn | | | | |
| II | Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSĐP | 2.488.766 | 331.391 | 13% | 93% |
| III | Chi nộp trả ngân sách cấp trên | | 4.711 | | 189% |
| IV | Chi từ nguồn BS có mục tiêu ngân sách tỉnh cho NS huyện | 120.788 | 120.788 | 100% | 106% |
| C | BỘI CHI NSĐP/ BỘI THU NSĐP | | | | |
| D | CHI TRẢ NỢ GÓC | | | | |



THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ I NĂM 2021

(Kèm theo Công văn số **972** /STC-QLNS ngày **09/4/2021** của Sở Tài chính Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN NĂM | ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ I NĂM 2021 | SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%) | |
|------------|---|------------------|------------------------------|-------------------------------|-------------------|
| | | | | DỰ TOÁN NĂM | CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC |
| A | TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN | 3.450.000 | 1.041.828 | 30,2% | 127,9% |
| I | Thu nội địa | 2.970.000 | 724.638 | 24,4% | 101,5% |
| 1 | Thu từ khu vực DNNN | 275.000 | 74.902 | 27,2% | 119,4% |
| 2 | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 32.800 | 8.939 | 27,3% | 180,7% |
| 3 | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh | 742.000 | 215.753 | 29,1% | 129,6% |
| 4 | Thuế thu nhập cá nhân | 90.000 | 50.307 | 55,9% | 139,4% |
| 5 | Thuế bảo vệ môi trường | 500.000 | 105.303 | 21,1% | 133,8% |
| 6 | Lệ phí trước bạ | 150.000 | 52.510 | 35,0% | 116,9% |
| 7 | Thu phí, lệ phí | 72.600 | 21.648 | 29,8% | 107,0% |
| 8 | Các khoản thu về nhà, đất | 948.100 | 158.018 | 16,7% | 59,1% |
| - | Thuế sử dụng đất nông nghiệp | | 9 | | 8,6% |
| - | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 5.000 | 369 | 7,4% | 143,7% |
| - | Thu tiền sử dụng đất | 920.000 | 150.324 | 16,3% | 56,9% |
| - | Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước | 23.000 | 7.278 | 31,6% | 245,7% |
| - | Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước | 100 | 38 | 37,5% | 45,7% |
| 9 | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | 15.000 | 4.253 | 28,4% | 147,5% |
| 10 | Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước | 5.500 | 1.789 | 32,5% | 508,4% |
| 11 | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết | 40.000 | 2.234 | 5,6% | 49,2% |
| 12 | Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác | 7.000 | 77 | 1,1% | 15,6% |
| 13 | Thu khác ngân sách | 92.000 | 28.905 | 31,4% | 118,7% |
| II | Thu từ dầu thô | | | | |
| III | Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu | 480.000 | 313.364 | 65,3% | 322,4% |
| 1 | Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu | 360.000 | 292.935 | 81,4% | 424,6% |
| 2 | Thuế xuất khẩu | 100.000 | 7.754 | 7,8% | 37,8% |
| 3 | Thuế nhập khẩu | 20.000 | 10.938 | 54,7% | 151,7% |
| 4 | Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu | | 325 | | |
| 5 | Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu | | | | |
| 6 | Thu khác | | 1.413 | | 297,5% |
| IV | Thu viện trợ | | | | |
| B | THU NSĐP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP | 2.560.700 | 638.284 | 24,9% | 98,6% |
| 1 | Từ các khoản thu phân chia | 1.263.440 | 330.485 | 26,2% | 114,8% |
| 2 | Các khoản thu NSĐP được hưởng 100% | 1.297.260 | 307.799 | 23,7% | 85,6% |



THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ I NĂM 2021

(Kèm theo Công văn số **972**/STC-QLNS ngày **03**/4/2021 của Sở Tài chính Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN NĂM | THỰC HIỆN QUÝ I | SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%) | |
|------------|---|------------------|------------------|---------------------------|-------------------|
| | | | | DỰ TOÁN NĂM | CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC |
| A | B | 1 | 2 | 3=2/1 | 4 |
| | TỔNG CHI NSĐP(*) | 9.161.970 | 1.900.293 | 21% | 90% |
| A | CHI CÂN ĐỐI NSĐP | 6.552.416 | 1.239.961 | 19% | 96% |
| I | Chi đầu tư phát triển | 1.400.710 | 157.343 | 11% | 74% |
| 1 | Chi đầu tư cho các dự án | 1.216.110 | 157.343 | 13% | 74% |
| 2 | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật | | | | |
| 3 | Chi đầu tư phát triển khác | | | | |
| II | Chi thường xuyên | 4.874.521 | 1.082.618 | 22% | 100% |
| | Trong đó: | | | | |
| 1 | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 2.222.479 | 475.163 | 21% | 99% |
| 2 | Chi khoa học và công nghệ | 21.839 | 8.402 | 38% | 116% |
| 3 | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường | 68.206 | 10.710 | 16% | 232% |
| III | Chi từ nguồn chuyển nguồn | | | | |
| IV | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | 4.100 | | 0% | |
| V | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | 1.000 | | 0% | |
| VI | Dự phòng ngân sách | 190.964 | | 0% | |
| VII | Chi tạo nguồn cải cách tiền lương và chính sách an sinh xã hội | 81.121 | | 0% | |
| B | CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSĐP | 2.488.766 | 331.391 | 13% | 93% |
| 1 | Chương trình mục tiêu quốc gia | | | | 0% |
| 2 | Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư | 2.176.705 | 331.391 | 15% | 162% |
| 3 | Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên | 312.061 | 0 | 0% | 0% |
| C | Chi từ nguồn BS có mục tiêu ngân sách tỉnh cho NS huyện | 120.788 | 120.788 | 100% | 106% |
| D | Chi nộp trả ngân sách cấp trên | | 4.711 | | 189% |

(*) Tổng chi NS địa phương quản lý bao gồm chi chuyển nguồn ngân sách tỉnh, huyện



BÁO CÁO CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

B. Phần chi

ĐVT: Triệu đồng

| STT | Nội dung | Dự toán Trung ương giao | Dự toán địa phương giao | Thực hiện đến ngày 31-3 | So sánh ước TH/DT ĐP | So sánh ước TH/DT TW | So sánh cùng kỳ |
|------------|---|-------------------------|-------------------------|-------------------------|----------------------|----------------------|-----------------|
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| | TỔNG CHI NSĐP | 8.565.053 | 9.161.970 | 1.900.293 | 21% | 22% | 90% |
| A | CHI CÂN ĐỐI NSĐP | 6.076.287 | 6.552.416 | 1.239.961 | 19% | 20% | 96% |
| I | Chi đầu tư phát triển | 1.043.710 | 1.400.710 | 157.343 | 11% | 15% | 74% |
| 1 | Chi đầu tư cho các dự án | 936.110 | 1.216.110 | 157.343 | 13% | 17% | 78% |
| | <i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i> | | | | | | |
| - | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất | 500.000 | 780.000 | | 0% | 0% | |
| - | Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết | 40.000 | 40.000 | | 0% | 0% | |
| 2 | Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSĐP | 107.600 | 107.600 | | 0% | 0% | |
| 3 | Chi thực hiện Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của HĐND tỉnh (đầu tư trực tiếp xây dựng nông thôn mới) | | 30.000 | | 0% | | |
| 4 | Chi đầu tư công trình hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan -nước CHDCND Lào | | 4.000 | | 0% | | |
| 5 | Chi thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo NQ số 15/2016/NQ-HĐND tỉnh ngày 19/8/2016 của HĐND tỉnh | | 3.000 | | 0% | | |
| 6 | Chi đầu tư khác (Bố trí các dự án, công trình NSTW hỗ trợ từ những năm trước nhưng nay còn thiếu nguồn) | | 40.000 | | 0% | | |
| II | Chi thường xuyên | 4.908.103 | 4.874.521 | 1.082.618 | 22% | 22% | 100% |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| 1 | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 2.164.228 | 2.222.479 | 475.163 | 21% | 22% | |
| 2 | Chi khoa học và công nghệ | 19.204 | 21.839 | 8.402 | 38% | 44% | |
| 3 | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường | 55.778 | 68.206 | 10.710 | 16% | 19% | |
| III | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | 4.100 | 4.100 | | 0% | 0% | |
| IV | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | 1.000 | 1.000 | | 0% | 0% | |
| V | Dự phòng ngân sách | 119.374 | 190.964 | | 0% | 0% | |
| VI | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương | | 81.121 | | 0% | | |
| B | CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU | 2.488.766 | 2.488.766 | 331.391 | 13% | 13% | |
| | Bổ sung vốn thực hiện 02 chương trình MTQG | 0 | 0 | 0 | | | |
| 1 | CTMTQG giảm nghèo bền vững | 0 | 0 | 0 | | | |
| | - Chi đầu tư phát triển | | 0 | | | | |
| | - Chi sự nghiệp | | 0 | 0 | | | |
| 2 | CTMTQG nông thôn mới | 0 | 0 | | | | |
| | - Chi đầu tư phát triển | | 0 | | | | |
| | - Chi sự nghiệp | | 0 | 0 | | | |
| I | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ | 2.488.766 | 2.488.766 | 331.391 | 13% | 13% | |
| 1 | Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu nhiệm vụ | 2.176.705 | 2.176.705 | 331.391 | 15% | 15% | |
| 1.1 | Vốn nước ngoài | 1.113.852 | 1.113.852 | | 0% | 0% | |
| | - Trong đó: CTMT ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh | | 0 | | | | |
| 1.2 | Vốn trong nước | 1.062.853 | 1.062.853 | 331.391 | 31% | 31% | |
| | Đầu tư các ngành, lĩnh vực | 1.062.853 | 1.062.853 | 331.391 | 31% | | |
| | Hỗ trợ nhà ở cho người có công | 0 | 0 | | | | |
| | Vốn trái phiếu chính phủ | | | | | | |

| STT | Nội dung | Dự toán Trung ương giao | Dự toán địa phương giao | Thực hiện đến ngày 31-3 | So sánh ước TH/DT ĐP | So sánh ước TH/DT TW | So sánh cùng kỳ |
|-----|---|-------------------------|-------------------------|-------------------------|----------------------|----------------------|-----------------|
| 2 | Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ chính sách theo quy định và một số CTMT | 312.061 | 312.061 | 0 | 0% | 0% | |
| 2.1 | Thực hiện các chương trình mục tiêu (vốn trong nước) | | 0 | | | | |
| 2.2 | Vốn ngoài nước | 26.560 | 26.560 | | 0% | 0% | |
| 2.3 | Thực hiện các chính sách chế độ TW ban hành | 285.501 | 285.501 | | 0% | 0% | |
| C | CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NS TỈNH CHO NS HUYỆN | | 120.788 | 120.788 | 100% | | |
| D | CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN | | | 4.711 | | | |
| | | | | | | | |

Ghi chú: Trong tổng chi NS địa phương quản lý bao gồm chi chuyển nguồn XD CB ngân sách tỉnh, huyện:

203.443 triệu đồng